

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM TỪ GHÉP TRÁI NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT (SO SÁNH VỚI TIẾNG HÁN)

LA VĂN THANH* - LƯU ĐIỂM PHÂN**

Tóm tắt: Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt là một loại từ đặc biệt trong hệ thống từ ghép tiếng Việt nói riêng và cả hệ thống từ vựng học tiếng Việt nói chung. Bài viết này dựa vào đặc điểm của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt nghiên cứu về mặt cấu tạo, nguồn gốc và từ loại của nó, đồng thời so sánh với từ ghép trái nghĩa tiếng Hán, nhằm thúc đẩy sự giao lưu về văn hóa cũng như nghiên cứu ngôn ngữ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Từ khóa: Đặc điểm, so sánh, từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, tiếng Hán.

Abstract: Vietnamese antonymous compound words are a special category of vocabulary in the Vietnamese compound word system and even in the lexicology system. This article will start from the characteristics of Vietnamese antonymous compound words, study their word formation, etymology, and part of speech, and compare them with Chinese antonymous compound words to promote academic exchanges between China and Vietnam in terms of culture and language.

Keywords: Characteristics, comparison, Vietnamese antonymous compound words, Chinese.

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt từ các góc nhìn khác nhau, tác giả Nguyễn Thiện Giáp [5], Đỗ Hữu Châu [2] và Nguyễn Hữu

Quỳnh [11] từng nêu ra đặc điểm cấu tạo từ ghép tiếng Việt cũng như việc phân loại từ ghép tiếng Việt, nhưng hầu như chưa có ai nghiên cứu về từ ghép trái nghĩa một cách chuyên nhất và có hệ thống. Các tác giả Việt Nam nghiên cứu về từ ghép tiếng Việt chỉ nói qua một cách đơn giản về sự tồn tại của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt qua những công trình nghiên cứu từ vựng, hay thậm chí không nhắc tới vấn đề này. Ở Trung Quốc, chỉ có một số tác giả chuyên ngành tiếng Việt tìm hiểu về từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, như là Hoàng Mẫn Trung, Phó Thành Cát [13] có nêu ra đặc điểm cấu tạo của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt.

Bài viết này lấy từ ghép trái nghĩa tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu, áp dụng phương pháp thống kê thu thập được 127 từ ghép trái nghĩa tiếng Việt¹. Ngoài ra, còn sử dụng phương pháp miêu tả và so sánh để phân tích những đặc điểm của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, trên cơ sở đó, so sánh những điểm tương đồng và khác biệt của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán². Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung vào lý thuyết hệ thống từ vựng tiếng Việt, cũng như sẽ giúp người nước ngoài nói

* GS. TS - Đại học Ngoại ngữ Tứ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc); Email: 416811460@qq.com

** HVCH - Đại học Ngoại ngữ Tứ Xuyên (Trùng Khánh, Trung Quốc)

chung và người Trung Quốc nói riêng học tiếng Việt phát hiện đặc sắc riêng của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và sử dụng chúng một cách chính xác.

2. Khái niệm từ ghép trái nghĩa tiếng Việt

Xét về khái niệm và những quan điểm về từ ghép và từ trái nghĩa tiếng Việt, có thể định nghĩa: từ ghép trái nghĩa tiếng Việt là những từ ghép đẳng lập được cấu tạo bằng cách ghép hai yếu tố đơn âm tiết có nghĩa tương phản nhau trong mối quan hệ tương liên, chẳng hạn: *ít nhiều, đưa đón,...*

Theo cách hiểu về từ ghép trái nghĩa nêu trên, chúng ta có thể biết được nếu muốn xem xét một từ nào đó có thuộc về từ ghép trái nghĩa hay không thì có thể dựa vào 3 nhân tố chính, đó là: 1) Về mặt cấu tạo, từ ghép trái nghĩa phải là những từ ghép đẳng lập song tiết; 2) Về mặt nghĩa, các yếu tố trong từ ghép phải trái nghĩa với nhau; 3) Hai yếu tố trong từ ghép phải nằm trong mối quan hệ tương liên.

3. Đặc điểm của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt

3.1. Đặc điểm về mặt cấu tạo

3.1.1. Tính bình đẳng của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

Từ ghép trái nghĩa thuộc về từ ghép đẳng lập, nên cũng như từ ghép đẳng lập, hai yếu tố của nó có quan hệ ngữ pháp bình đẳng, không có hiện tượng yếu tố này phụ thuộc vào yếu tố kia, chúng tồn tại độc lập, được sử dụng với giá trị ngang hàng nhau. Chẳng hạn: *yêu ghét, thực hư, tin nghi,...*

3.1.2. Tính tương phản cân xứng của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

Từ ghép trái nghĩa là sự phản ánh của mâu thuẫn trong Triết học về quan điểm đối lập và thống nhất. Tuy hai yếu tố của từ

ghép trái nghĩa tương phản về nghĩa, có tính chất loại trừ nhau, nhưng về mặt hình thức, hai yếu tố tương phản này mang tính cân xứng, chúng chung sống với nhau, kết hợp với nhau để hình thành một từ ghép trái nghĩa có nghĩa hoàn chỉnh.

3.1.3. Quan hệ tương liên của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

Nếu hai yếu tố trong từ ghép đối lập nhau về nghĩa, nhưng không nằm trong mối quan hệ tương liên thì không phải là từ ghép trái nghĩa, chẳng hạn yếu tố “khôn” và “lười” không thể kết hợp với nhau để hình thành từ ghép trái nghĩa “khôn lười”, tuy yếu tố “khôn” và “lười” có vẻ đối lập nhau, nhưng về thực chất mỗi cặp yếu tố này không nằm trong mối quan hệ tương liên, nên chúng không thể hình thành từ ghép trái nghĩa.

3.1.4. Trật tự cấu tạo của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

Tính nguyên tắc trong trật tự cấu tạo của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

- Nguyên tắc tôn ti. Văn hóa người Việt chịu ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo Trung Quốc, tư tưởng Nho giáo mang tính tôn ti, thông thường ngôn ngữ là sự phản ánh của văn hóa, nguyên tắc tôn ti được thể hiện một cách rõ ràng khi cấu tạo hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, ví dụ: *phu thê, nam nữ, quân thần, thầy tớ,...* Các yếu tố chỉ cánh mày râu trong từ ghép *phu thê, nam nữ* được đặt ở phía trước và các yếu tố còn lại chỉ cánh chị em được đặt ở phía sau. Trong từ ghép *quân thần, thầy tớ* thì yếu tố chỉ cấp trên được đặt ở phía trước, yếu tố chỉ cấp dưới phải đặt ở phía sau.

- Nguyên tắc trật tự thời gian. Nếu hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt mang khái niệm thời gian thì chắc có một

yếu tố chỉ khoảng thời gian trước và yếu tố còn lại chỉ khoảng thời gian sau, chẳng hạn: *sớm khuya, xưa nay, xuân thu, nhân quả*,...

- Nguyên tắc tâm lý. Từ trước đến nay, người Việt Nam thích cái tốt ghét cái xấu, theo đuổi những thứ đẹp không chỉ về hình thức mà còn về nội dung. Tâm lý này được phản ánh khá rõ nét qua những từ ghép trái nghĩa như: *chính tà, thắng thua, đúng sai, thật giả*,... Trong các từ ghép trái nghĩa trên, những yếu tố mang ý nghĩa tốt thì được đặt ở phía trước. Trái lại, những yếu tố biểu thị trạng thái tiêu cực thì được đặt ở phía sau.

- Nguyên tắc cảm nhận. Khi tiếp xúc với thế giới vật chất quanh mình, thường bao giờ chúng ta cũng chú ý đến những sự vật hiện tượng nổi bật, đập vào mắt mình trước hết. Khi tạo ra những từ ghép trái nghĩa, người Việt tuân theo sự cảm nhận này, đặt những thứ nổi bật, dễ thấy nhất ở phía trước, những thứ không thu hút được sự chú ý ở phía sau, chẳng hạn: *cao thấp, to nhỏ, nặng nhẹ*,...

Tính linh hoạt của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa

Hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt có thể thay đổi vị trí cho nhau, chẳng hạn: *tới lui - lui tới, đỏ đen - đen đỏ, mua bán - bán mua*,... Tuy nhiên, khả năng hoán vị như thế này không phải có thể thực hiện được ở tất cả mọi trường hợp. Muốn hoán đổi vị trí cho nhau, các yếu tố của từ ghép trái nghĩa phải có khả năng hoạt động độc lập.

3.2. Đặc điểm về mặt nguồn gốc

3.2.1. Từ ghép trái nghĩa có nguồn gốc thuần Việt

Từ ghép trái nghĩa có nguồn gốc thuần Việt cũng như tuyệt đại đa số từ ghép trái nghĩa trong tiếng Việt được hình thành do sự kết hợp của hai yếu tố có nghĩa tương phản nhau trong mối quan hệ tương liên,

chỉ khác là thành phần tổ hợp của từ ghép trái nghĩa là hai yếu tố thuần Việt. Cũng như từ ghép đẳng lập, đa số từ ghép trái nghĩa thuần Việt có cấu tạo tương đối linh hoạt, chẳng hạn: *sớm khuya - khuya sớm, xa gần - gần xa, tới lui - lui tới*,... Các cặp từ ghép trái nghĩa có nguồn gốc thuần Việt trên đều có thể hoán đổi vị trí của hai yếu tố trong mỗi một từ ghép mà không ảnh hưởng đến nghĩa của nó.

3.2.2. Từ ghép trái nghĩa có nguồn gốc Hán Việt

Do tiếp xúc văn hóa mang tính lịch sử, tác giả Nguyễn Văn Khang [9] nêu ra trong hệ thống từ vựng tiếng Việt có khoảng 65% là từ Hán - Việt. Trong đó có không ít các từ ghép trái nghĩa là từ Hán - Việt. Ví dụ: *thiên địa, phu thê, nam nữ, trường ấu*,... nằm trong hệ thống từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, nhưng khả năng hoán vị của các yếu tố trong từ ghép trái nghĩa có nguồn gốc Hán Việt tương đối hạn chế. Chẳng hạn, người Việt thường nói: *phu thê, tồn vong, tiền hậu*, chứ không nói *thê phu, vong tồn* hay *hậu tiền*.

3.3. Đặc điểm về mặt từ loại

3.3.1. Từ ghép trái nghĩa danh từ

Từ ghép trái nghĩa danh từ là loại từ ghép trong đó hai yếu tố trái nghĩa tạo nên từ ghép đều là danh từ. Ví dụ: *ân oán, vợ chồng, thiên địa, đêm ngày, trai gái*,... Các từ ghép trái nghĩa trên là các danh từ. Từ ghép trái nghĩa danh từ thường biểu đạt những khái niệm chung hơn, trừu tượng hơn hay khái quát hơn của sự vật hoặc đối tượng. Chẳng hạn, khi nói *đêm ngày* thì *đêm* và *ngày* đã dường như không còn cái ý nghĩa cụ thể chỉ một khoảng thời gian trong ngày nữa, mà chúng đã được khái quát hóa lên để chỉ một tần suất cao của một hoạt động nào đó, thường làm chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

3.3.2. Từ ghép trái nghĩa động từ

Từ ghép trái nghĩa động từ là loại từ ghép trong đó hai yếu tố trái nghĩa tạo nên từ ghép là động từ. Ví dụ: *ngủ dậy, thăng giáng, ẩn hiện, ra vào,...* Các từ ghép trái nghĩa trên đều là động từ. Chúng biểu thị một cách khái quát hành động, trạng thái hay quá trình của hoạt động nào đó, thường làm vị ngữ trong câu.

3.3.3. Từ ghép trái nghĩa tính từ

Từ ghép trái nghĩa tính từ là loại từ ghép trong đó hai yếu tố trái nghĩa tạo nên từ ghép là tính từ. Ví dụ: *may rủi, khó dễ, thân sơ, vuông tròn,...* Các từ ghép trái nghĩa trên đều là tính từ, chúng biểu thị một cách khái quát tính chất, thuộc tính của sự vật, hiện tượng.

Khác với hai loại từ ghép trái nghĩa danh từ và động từ, trong một số trường hợp nào đó, từ loại của hai yếu tố tạo nên từ ghép trái nghĩa là tính từ, nhưng từ loại của từ ghép là danh từ, ví dụ: *liêm sỉ, chẵn lẻ, bỉ thái,...* Ngoài ra, cũng có trường hợp hai yếu tố là tính từ, nhưng sau khi kết hợp với nhau thì từ ghép lại trở thành một động từ, chẳng hạn: *“Suốt ngày nó to nhỏ bên tai tôi những chuyện không đâu”*.

4. So sánh đặc điểm của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán

4.1. So sánh đặc điểm cấu tạo của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán

4.1.1. Những điểm tương đồng

Về mặt quan hệ bình đẳng của hai yếu tố. Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán cũng như từ ghép trái nghĩa tiếng Việt gồm hai yếu tố có quan hệ bình đẳng, không có trường hợp yếu tố này là yếu tố chính, yếu tố kia là yếu tố phụ, chẳng hạn: “表里 biểu lý (trong ngoài)”, “大小 đại tiểu (to nhỏ)”, “高矮 cao nuy (cao thấp)”, “离合 ly hợp (hợp tan)”,... hai yếu tố trong mỗi cặp từ ghép trái nghĩa

tiếng Hán trên có quan hệ bình đẳng.

Về mặt nghĩa tương phản của hai yếu tố. Cũng như từ ghép trái nghĩa tiếng Việt, hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Hán cũng tương phản nhau về nghĩa, chẳng hạn: “优劣 ưu liệt (tốt kém)”, “松紧 tung khản (lỏng chặt)”, “浓淡 nồng đậm (đậm nhạt)”, “长短 trường đoản (dài ngắn)”,... yếu tố của chúng biểu thị hai khái niệm cực đoan. Trong tiếng Hán có một số yếu tố trong từ ghép vốn không trái nghĩa với nhau, nhưng do tâm thức và thói quen sử dụng của người Trung Quốc, nên chúng được coi như là từ ghép trái nghĩa, thí dụ: “父母” (“phụ mẫu - cha mẹ”), “兄弟” (“huynh đệ - anh em”),... Hiện tượng này đồng nhất với từ ghép trái nghĩa trong tiếng Việt.

Về mặt quan hệ tương liên của hai yếu tố. Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều nằm trong mối quan hệ tương liên, nói một cách đơn giản hơn, hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán cùng nằm trong một phạm trù chung, chẳng hạn: trong từ ghép trái nghĩa tiếng Hán “远近 viễn cận”, “凹凸 lõm lồi”, yếu tố “远” (“xa”) và “近” (“gần”) nằm trong phạm trù khoảng cách, “凹” (“lõm”) và “凸” (“lồi”) liên quan đến phạm trù về không gian bằng hay phẳng.

d) Về mặt trật tự cấu tạo của hai yếu tố. Trật tự của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán được sắp xếp theo nguyên tắc nhất định, nguyên tắc ở đây có thể được dựa trên sự hài hòa về âm thanh, logic ngữ nghĩa hay thói quen sử dụng của người bản ngữ.

Quan niệm tôn ti và giai cấp của hai dân tộc có ảnh hưởng sâu sắc tới việc hình thành từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán. Chẳng hạn: “父子” (“phụ tử - cha con”), “君臣” (“quân thần - vua tôi”),... Trong đó, yếu

tổ chỉ cấp trên được đặt ở phía trước, yếu tố chỉ cấp dưới được đặt ở phía sau.

Ngoài ra, trật tự về nghĩa của hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán được coi là sự phản ánh logic trong nhận thức của người Trung Quốc và người Việt đối với việc quan sát và nhìn nhận sự vật [14, tr.21]. Cái gì được nhận thức rõ hơn thì dễ đứng trước. Chẳng hạn: từ “高” (“cao - cao”) đến “低” (“đê - thấp”), từ “上” (“thượng - trên”) đến “下” (“hạ - dưới”).

Bên cạnh đó, thanh điệu cũng là yếu tố ảnh hưởng đến trật tự của hai yếu tố trong một số từ ghép trái nghĩa tiếng Hán và tiếng Việt. Chẳng hạn, “出入” (“xuất nhập - ra vào”), “呼吸” (“hô hấp - hô hấp”), “规矩” (“quy củ - quy củ”),... yếu tố có thanh bằng được đặt ở phía trước, yếu tố có thanh trắc được đặt ở phía sau, vì như vậy việc đọc sẽ dễ dàng hơn.

Cũng cần lưu ý rằng, đối với tiếng Việt, những nguyên tắc được trình bày ở trên chỉ mang tính xu hướng, vì còn có những trường hợp không nhất thiết là yếu tố này phải đứng trước yếu tố kia, nhất là các từ thuần Việt. Điều này chắc hẳn phải có những lý do. Tuy nhiên, bài viết này chưa có điều kiện để tìm hiểu sâu và kỹ hơn về hiện tượng này, nên chỉ có thể nêu ra như những ví dụ để minh họa và cũng có thể coi đó là một gợi ý cho những công trình nghiên cứu về tiếng Việt tiếp sau.

4.1.2. Những điểm khác biệt

a) Về mặt trật tự cấu tạo của hai yếu tố. Cũng như dân tộc Việt Nam, dân tộc Hán là một dân tộc trọng hài hòa, mong ước cát tường như ý, thường những gì tốt đẹp, may mắn sẽ được nghĩ tới trước tiên, và tránh những suy nghĩ không hay. Nhưng về những gì phản ánh trong ngôn ngữ thì lại có đôi chút khác biệt. Đó là, nhìn chung khi

cấu tạo từ ghép trái nghĩa, người Trung Quốc cũng thường đặt yếu tố mang nghĩa tốt đẹp ở phía trước, còn những yếu tố mang nghĩa rủi ro ở phía sau. Tuy nhiên cũng có những trường hợp ngoại lệ là những yếu tố mang ý nghĩa không tốt được đặt ở phía trước, chẳng hạn: “迟早 trì tảo” (“trì - muộn”, “tảo - sớm”), “输赢 thâu doanh” (“thâu - thâu thua cuộc”, “win - doanh - thắng lợi”), “虚实 hư thực” (“hư - hư ảo”, “thực - thực tế”),... Kiểu tạo từ như vậy khác với kiểu tạo từ trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt.

b) Về mặt khả năng hoán vị của hai yếu tố. So với từ ghép trái nghĩa tiếng Hán, khả năng hoán vị của các yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt linh hoạt và phổ biến hơn, chẳng hạn, *tay chân - chân tay, ngang dọc - dọc ngang, vay trả - trả vay*,... Các yếu tố trong mỗi cặp từ ghép trái nghĩa như trên có thể hoán đổi vị trí cho nhau, mà nghĩa của từ ghép không thay đổi. Hiện tượng này khá hạn chế trong từ ghép trái nghĩa tiếng Hán, đặc điểm cấu tạo của từ ghép trái nghĩa tiếng Hán tương đối vững chắc, trật tự của hai yếu tố không thay đổi một cách tự do.

4.2. So sánh đặc điểm từ loại của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán

4.2.1. Những điểm tương đồng

a) $D + D = D$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là danh từ, nên cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán cùng từ loại với hai yếu tố.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng Việt: trời đất, anh em, ân oán, nếp tẻ, văn võ, phụ mẫu, chất lượng, sơn thủy,...

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng Hán: 天地 thiên địa (“thiên - thiên”, “địa - địa”), 兄弟 huynh đệ (“huy - anh”, “đệ -

em”), 文武 văn võ (“文- văn”, “武- võ”), 质量 chất lượng (“质- chất”, “量- lượng”), 山水 sơn thủy (“山- sơn”, “水- thủy”),...

b) $D + D = D$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là động từ, nên cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán cùng từ loại với hai yếu tố.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa động từ trong tiếng Việt: ngủ dậy, buôn bán, thăng giáng, ẩn hiện, ra vào, tiến thoái, hợp tan, tới lui, đưa đón,...

Từ ghép trái nghĩa động từ trong tiếng Hán: 睡觉 thụy giác (“睡 thụy- ngủ”, “觉- giác dậy”), 呼吸 hô hấp (“呼- hô”, “吸- hấp”), 忘记 vong kí (“忘 vong - quên”, “记 kí - nhớ”),...

c) $T + T = D$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là tính từ, nhưng cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán là danh từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng Việt: liêm sỉ, bỉ thái, tả hữu, già trẻ, nếp tẻ,...

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng Hán: 远近 viễn cận (“远 viễn - xa”, “近 cận - gần”), 强弱 cường nhược (“强 cường - mạnh”, “弱 nhược - yếu”), 新旧 tân cựu (“新 tân - mới”, “旧 cựu - cũ”),...

d) $D + D = D$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là động từ, nhưng cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán là danh từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng Việt: thăng trầm, động tĩnh, ngang dọc,...

Từ ghép trái nghĩa danh từ trong tiếng

Hán: 裁缝 tài phụng (“裁- cắt”, “缝- may”, “裁缝” ở đây chỉ “thợ may”), 开关 khai quan (“开- bật”, “关- tắt”, “开关” ở đây chỉ “công tắc điện”),...

e) $T + T = D$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là tính từ, nhưng cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán là động từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa động từ trong tiếng Việt: to nhỏ, nhỏ to, xuôi ngược,...

Từ ghép trái nghĩa động từ trong tiếng Hán: 寒暄 hàn huyền (“寒 hàn - lạnh buốt”, “暄 huyền - ấm áp”, “寒暄” hàn huyền ở đây chỉ “trò chuyện, hỏi han tâm tình khi gặp lại nhau sau một thời gian xa cách”), 纵横 tung hoành (“纵 tung - dọc”, “横 hoành - ngang”, “纵横” ở đây chỉ “tung hoành ngang dọc”),...

f) $D + D = T$

Hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán đều là danh từ, nhưng cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán là tính từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tính từ trong tiếng Việt: lợi hại, chung thủy (“chung” tương đương với “đuôi”, “thủy” tương đương với “đầu”, “chung thủy” ở đây chỉ tình cảm trước sau như một),...

Từ ghép trái nghĩa tính từ trong tiếng Hán: 矛盾 mâu thuẫn (“矛- mâu”, “盾- thuẫn”, “矛盾” ở đây chỉ không hài hòa, mang tính xung đột),...

4.2.2. Những điểm khác biệt

a) Mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Việt: $T + T = T$, và mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Hán: $T + T = D/P$

Trong tiếng Việt, nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là tính từ thì cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt thường cùng từ loại với hai yếu tố. Trái lại, trong tiếng Hán nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là tính từ thì cả từ ghép trái nghĩa lại là danh từ hoặc phụ từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $T + T = T$: đỏ đen, đen đỏ, cao thấp, sớm muộn, trắng đen, phải trái, lời lỗ, trầm bổng,...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $T + T = D$: 宽窄 khoan trách (“宽- rộng”, “窄- hẹp”), 黑白 hắc bạch (“黑- đen”, “白- trắng”), 主次 chủ thứ (“主- chính”, “次- phụ”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $T + T = P$: 长短 trường đoản (“长- dài”, “短- ngắn”, “长短” ở đây chỉ dù sao, thế nào), 反正 phản chính (“反- mặt trái”, “正- mặt chính”, “反正” ở đây chỉ “tình hình khác nhau nhưng kết quả như nhau”),...

b) Mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Việt: $D + D = D$, và mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Hán: $D + D = D/P$

Trong tiếng Việt, nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là động từ thì cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt cùng từ loại với hai yếu tố. Ngược lại, trong tiếng Hán, nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là động từ thì cả từ ghép trái nghĩa sẽ là danh từ hoặc phụ từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $D + D = D$: hỏi đáp, chìm nổi, tồn vong, sống chết, mua bán, mất còn, hô hấp,...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $D + D = D$: 好恶 hiếu ô (“好- thích”, “恶- ghét”), 存亡 tồn vong (“存- tồn”, “亡- vong”), 任免 nhiệm miễn (“任- đảm nhiệm”, “免- cách chức”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $D + D = P$: 来回 lai hồi (“来- đi”, “回- về”, “来回” ở đây chỉ đi đi lại lại),...

c) Mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Việt: $D + D = D$, và mô hình từ ghép trái nghĩa tiếng Hán: $D + D = D/P$

Trong tiếng Việt, nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là danh từ thì cả từ ghép trái nghĩa sẽ cùng từ loại với hai yếu tố. Còn trong tiếng Hán, nếu hai yếu tố của từ ghép trái nghĩa là danh từ thì cả từ ghép trái nghĩa lại là động từ hoặc phụ từ.

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $D + D = D$: sơn thủy, thầy tớ, chân tay, mưa nắng, văn võ, nay mai, phụ mẫu, chất lượng,...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $D + D = D$: 矛盾 mâu thuẫn (“矛- mâu”, “盾- thuẫn”), 左右 tả hữu (“左- bên trái”, “右- bên phải”, “左右” ở đây chỉ “chỉ phối hoặc thao túng”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $D + D = P$: 先后 tiên hậu (“先- trước”, “后- sau”, “先后” ở đây chỉ lần lượt), 早晚 tảo vãn (“早- sớm”, “晚- muộn”, “早晚” ở đây chỉ sớm muộn),...

4.3. So sánh đặc điểm ngữ nghĩa của từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán

Trong các mô hình sau, A biểu thị nghĩa của một yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán; B biểu thị nghĩa của yếu tố còn lại trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán; AB biểu thị nghĩa tổng hợp của A và B; C biểu thị chuyển nghĩa hoặc được mở rộng thêm nghĩa của từ ghép trái nghĩa cả hai thứ tiếng.

4.3.1. Những điểm tương đồng

a) $A + B = AB$

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $A + B = AB$: mua bán/bán mua (chỉ “mua và bán”, hay nói một cách khái quát về hoạt động mua bán), *gần xa* (chỉ “gần và xa”, hay nói một cách khái quát về khoảng cách),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $A + B = AB$: 姐妹 thư muội (“姐- chị”, “妹- em”, “姐妹” chỉ “chị em gái” nói chung), *贵贱* quý tiện (“贵- sang”, “贱- hèn”, “贵贱” chỉ “sang hèn” nói chung),...

b) $A + B = \text{hoặc } A \text{ hoặc } B$

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $A + B = \text{hoặc } A \text{ hoặc } B$: sớm muộn (chỉ “không sớm thì muộn, thế nào cũng sẽ xảy ra”), *thành bại* (chỉ “thành công hay thất bại”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $A + B = \text{hoặc } A \text{ hoặc } B$: 迟早 trì tảo (“迟- muộn”, “早- sớm”, “迟早” = chỉ “không sớm thì muộn”), *成败* thành bại (“成- thành”, “败- bại”, “成败” chỉ “thành công hoặc thất bại”),...

c) $A + B = A \text{ hoặc } A + B = B$

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $A + B = A \text{ hoặc } A + B = B$: chất lượng (nghĩa của *chất lượng* thiên về “chất”), *động tĩnh* (nghĩa của *động tĩnh* thiên về “động”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $A + B = A \text{ hoặc } A + B = B$: 质量 chất lượng (“质- phẩm chất”, “量- số lượng”, “质量” thiên về “质”, chỉ “cái tạo nên phẩm chất, giá trị của một sự vật, sự việc”), *动静* động tĩnh (“动- động”, “静- tĩnh”, “动静” thiên về “动”, chỉ “có biểu hiện của một hoạt động, một sự việc nào đó bắt đầu

xảy ra”),...

d) $A + B = C$

Ví dụ:

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $A + B = C$: chìm nổi (lúc chìm lúc nổi, thường chỉ nghĩa bóng nói về “cảnh ngộ long đong”), *trời đất* (ngoài có nghĩa đen trời và đất ra, nó còn có nghĩa mở rộng chỉ “tiếng kêu biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở”),...

Từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $A + B = C$: 黑白 hắc bạch (“黑 hắc- màu đen”, “白 bạch - màu trắng”, “黑白” chỉ “phải trái”), *出入* xuất nhập (“出 xuất - ra”, “入 nhập - vào”, “出入” chỉ “(số liệu, nội dung) khác nhau, có sự chênh lệch”),...

4.3.2. Những điểm khác biệt

a) *Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt trong mô hình $A + B = \text{hoặc } A \text{ hoặc } B$; từ ghép trái nghĩa tiếng Hán trong mô hình $A + B = AB$*

Nghĩa của hai yếu tố “tồn” và “vong” trong từ ghép trái nghĩa *tồn vong* của tiếng Việt tương đương với nghĩa của hai yếu tố “存 tồn” và “亡 vong” trong từ ghép trái nghĩa *存亡* của tiếng Hán, nhưng cả từ ghép trái nghĩa *tồn vong* mang nghĩa “tồn tại hay diệt vong, còn hay mất”, nghĩa của *tồn vong* mang tính lựa chọn. Trái lại, từ ghép trái nghĩa *存亡* mang nghĩa “sống và chết”, nghĩa của *存亡* mang tính tổng hợp.

b) *Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt và tiếng Hán trong mô hình $A + B = C$, A và B trong từ ghép trái nghĩa giữa hai thứ tiếng giống nhau nhưng C thì khác*

Nghĩa của hai yếu tố “phải” và “trái” trong từ ghép trái nghĩa *phải trái* của tiếng Việt tương đương với nghĩa của hai yếu tố “左 tả” và “右 hữu” trong từ ghép trái nghĩa *左右* tả hữu của tiếng Hán. Chúng đều chỉ phương hướng, nhưng trong từ ghép trái nghĩa *phải*

trái, nghĩa tổng hợp của *phải trái* ngoài việc chỉ phương hướng nói chung, nó còn được mở rộng thêm nghĩa “phải hay trái, đúng hay sai, về mặt cần phân biệt rạch ròi”, thường dùng trong trường hợp “phân biệt phải trái”. Trong từ ghép trái nghĩa 左右, nghĩa tổng hợp của 左右 được mở rộng thêm nghĩa là “người tùy tùng”, “khoảng, trên dưới”, “thao túng, chi phối” và “đằng nào cũng”.

5. Kết luận

Từ ghép trái nghĩa tiếng Việt là một nét độc đáo trong hệ thống từ vựng học tiếng Việt. Về mặt cấu tạo, hai yếu tố trong từ ghép trái nghĩa tiếng Việt có quan hệ bình đẳng, nghĩa tương phản và nằm trong mối quan hệ tương liên, trật tự cấu tạo của hai yếu tố thường theo nguyên tắc nhất định và đôi khi hai yếu tố này có thể hoán đổi vị trí cho nhau. Về mặt nguồn gốc, từ ghép trái nghĩa tiếng Việt có nguồn gốc cả từ thuần Việt và từ gốc Hán Việt. Về mặt từ loại, phần lớn từ loại của các yếu tố trong từ ghép quyết định từ loại của cả từ ghép trái nghĩa, nhưng cũng có ngoại lệ.

Nói chung, việc tìm hiểu đặc điểm từ ghép trái nghĩa trong tiếng Việt và so sánh với đặc điểm từ ghép trái nghĩa trong tiếng Hán là việc hết sức ý nghĩa, có thể giúp chúng ta làm rõ và nắm bắt vững chắc từ ghép trái nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Hán. Hy vọng kết quả nghiên cứu đóng góp cho việc tăng cường sự giao lưu về học thuật giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

¹ Tất cả từ ghép trái nghĩa tiếng Việt được nêu ra trong bài viết đều tra cứu từ các cuốn: *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb. Đà Nẵng, 2011; *Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt*, Dương Kỳ Đức, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005. Những khái niệm giải thích về các cặp từ ghép trái nghĩa tiếng Việt đều tra từ

cuốn *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2011.

² Tất cả từ ghép trái nghĩa tiếng Hán được nêu ra trong bài viết đều tra từ các cuốn: *《现代汉语词典》(Từ điển Hán ngữ hiện đại)*, 商务印书馆 (2012年第6版) và *《新华反义词词典》(Từ điển từ trái nghĩa Tân Hoa)*, 商务印书馆, 2007. Những khái niệm giải thích về từ ghép trái nghĩa tiếng Hán được dựa vào *《现代汉语词典》(Từ điển Hán ngữ hiện đại)*, 商务印书馆 (2012年第6版) và *《新汉越词典》(Từ điển Hán Việt mới)*, 广西教育出版社, 2013.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [2] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [3] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009.
- [4] Dương Kỳ Đức, *Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2013.
- [7] Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Hà Quang Năng, *Từ tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, 2008.
- [8] Đỗ Việt Hùng, *Giáo trình Từ vựng học*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
- [9] Nguyễn Văn Khang, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [10] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2011.
- [11] Nguyễn Hữu Quỳnh, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2007.
- [12] 甘利娜(Cam Lợi Na).反义语素合成词之教学探究[D]. 上海: 上海外国语大学, 2009.
- [13] 黄敏中,傅成訥(Hoàng Mẫn Trung, Phó Thành Cật).实用越南语语法[M]. 北京: 北京大学出版社, 1997: 20.
- [14] 齐红飞 (Tề Hồng Phi). 现代汉语反义合成词研究[D]. 河北: 河北师范大学, 2004: 21
- [15] 杨吉春 (Dương Cát Xuân). 汉语反义复词研究[M]. 北京: 中华书局, 2007.
- [16] 叶蜚声, 徐通锵 (Diệp Phi Thanh, Hứa Thông Tương). 语言学纲要[M]. 北京: 北京大学出版社, 2000.